

Bản án số: 246/2020/HC-PT  
Ngày: 14/8/2020  
V/v: Khiếu kiện quyết định hành  
chính trong lĩnh vực quản lý đất đai

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

**Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phan Thị Vân Hương;

*Các Thẩm phán:* Ông Ngô Anh Dũng;  
Ông Vũ Minh Tuấn.

*Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Bà Hoàng Thị Thu Hoài, Thư ký  
Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:*  
Ông Lê Song Lê, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 14 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án hành chính thụ lý số 445/2019/TLPT-HC ngày 18 tháng 12 năm 2019 về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai” do có kháng cáo của người khởi kiện đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 52/2019/HC-ST ngày 25 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh H.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 5591/2020/QĐ-PT ngày 24 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

**1. Người khởi kiện:** Ông Bùi Thanh A, sinh năm 1955; địa chỉ: Thôn X, xã Y, huyện Z, tỉnh H. Vắng mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện:* Ông Bùi Ngọc A1 và ông Bùi Quang A2; địa chỉ: Thôn X, xã Y, huyện Z, tỉnh H. Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

**2. Người bị kiện:**

2.1. Chủ tịch UBND và UBND tỉnh H.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Nguyễn Đức B, Phó Chủ tịch UBND tỉnh H. Vắng mặt, có văn bản số 10640/UBND-TD ngày 06/8/2020 đề nghị xét xử vắng mặt.

## 2.2. Chủ tịch UBND và UBND huyện Z, tỉnh H.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Vũ Ngọc D, Phó chủ tịch UBND huyện Z. Vắng mặt, có văn bản số 1909/UBND-TP ngày 05/8/2020 đề nghị xét xử vắng mặt.

### 3.1. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (đều vắng mặt):

1. Ủy ban nhân dân xã Y, huyện Z, tỉnh H;
2. Bà Bùi Thị A3, sinh năm 1958 (vợ ông A); địa chỉ: Thôn X, xã Y, huyện Z, tỉnh H.

### NỘI DUNG VỤ ÁN:

*\* Theo đơn khởi kiện ngày 20/11/2018, đơn khởi kiện bổ sung ngày 07/4/2019 và quá trình giải quyết tại Tòa án, người khởi kiện ông Bùi Thanh A và người đại diện theo ủy quyền của ông A trình bày:*

Nguồn gốc đất của gia đình ông Bùi Thanh A tại thôn X xã Y sử dụng trước năm 1985 không có tranh chấp, diện tích đất 1.989m<sup>2</sup>.

Năm 2004 nhà nước thu hồi toàn bộ đất của gia đình ông A để xây dựng đường Đ, và bồi thường về đất cho gia đình ông cụ thể:

- Đất ở 400m<sup>2</sup> với giá 35.000đ/m<sup>2</sup>,
- Đất sản xuất 934m<sup>2</sup> với giá 9.800đ/m<sup>2</sup>,
- Đất vườn 655m<sup>2</sup> với giá 13.930đ/m<sup>2</sup>,

Tổng số tiền về đất gia đình ông đã nhận là 32.277.350đ.

Sau khi nhận tiền bồi thường, gia đình ông A không biết quyền lợi của mình bị thiệt hại, đến năm 2017 nghe nói các hộ dân ở huyện M, tỉnh G cũng có đất bị thu hồi mà được bồi thường giá khác nên ông cùng với các hộ dân ở thôn X, thôn Đ và thôn Th, xã Y ủy quyền cho ông Bùi Quang A2 và ông Bùi Ngọc A1 khiếu nại về việc UBND huyện Z áp dụng đơn giá bồi thường không đúng. Tại quyết định giải quyết khiếu nại (sau đây gọi tắt là QĐGQKN) số 90/QĐ-UBND ngày 19/01/2018 của Chủ tịch UBND huyện Z không chấp nhận khiếu nại của các hộ dân.

Không đồng ý với QĐGQKN của Chủ tịch UBND huyện Z, ông A1, ông A2 đại diện cho các hộ dân tiếp tục gửi đơn khiếu nại đến Chủ tịch UBND tỉnh H với nội dung: Đất ở của 54 hộ dân xã Y nằm ở vị trí 1 khu vực 2 nhưng UBND huyện Z xác định vị trí 3 khu vực 2 là không đúng; UBND huyện Z không áp giá bồi thường theo Quyết định số 4307/2004/UBND ngày 30/12/2004 của UBND tỉnh quy định đơn giá các loại đất trên địa bàn tỉnh H là không đảm bảo quyền lợi cho các hộ dân. Tại QĐGQKN số 1096/QĐ-UBND ngày 30/3/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh H với nội dung: Khiếu nại của ông Bùi Ngọc A1 và ông Bùi Quang A2 là không có cơ sở.

Không đồng ý với các QĐGQKN nói trên, ông A cùng với các hộ dân khởi kiện, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh H giải quyết:

- Hội Quyết định GQKN số 1096/QĐ-UBND ngày 30/3/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh H;
- Hội Quyết định GQKN số 90/QĐ-UBND ngày 19/01/2018 Chủ tịch UBND huyện Z;
- Yêu cầu áp giá bồi thường lại cho gia đình ông theo đúng quy định của pháp luật.

*\* Tại văn bản ý kiến số 7612/UBND - TD ngày 20/6/2019, người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND tỉnh H trình bày:*

Tháng 01/2018 ông Bùi Ngọc A1 và ông Bùi Quang A2 đại diện cho 54 hộ dân ở xã Y, huyện Z có đơn khiếu nại đối với QĐGQKN số 90/QĐ-UBND ngày 19/01/2018 của Chủ tịch UBND huyện Z với nội dung: Đất ở của 54 hộ dân xã Y nằm ở vị trí 1, khu vực 2, nhưng UBND huyện Z khi thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng dự án đường Đ (năm 2005) đã xác định vị trí 3, khu vực 2 là không đúng.

Căn cứ Quyết định số 1531/2003/QĐ-UBND ngày 16/5/2003 và Quyết định số 4307/2004/QĐ-UBND ngày 30/12/2004 của UBND tỉnh H, UBND huyện Z đã ban hành hai Quyết định để phân khu vực và vị trí đất ở của các xã trên địa bàn huyện Z: Tại Quyết định số 88/2004/QĐ-UBND ngày 10/3/2004 và Quyết định số 900/2005/QĐ-UBND ngày 15/8/2005, UBND huyện Z đã áp dụng khoản 1, Mục III, Phần B của “Bảng phân loại đường và vị trí để xác định giá đất” ban hành kèm theo Quyết định xác định đất tại khu vực dọc đường Đ thuộc xã Y là đất thuộc vị trí 1, đường loại III (giá đất ở 35.0000/m<sup>2</sup>) không phân thành các khu vực 1, 2, 3.

Căn cứ Quyết định số 4043/QĐ-CT ngày 15/12/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh H về việc phê duyệt dự toán bồi thường dự án đường Đ từ Km 95 + 600 đến Km 100 qua xã Y xác định bồi thường giá đất ở cho các hộ dân xã Y là 35.000đ/m<sup>2</sup>.

Ngày 30/12/2004, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 4307/2004/ QĐ-UBND về việc “Qui định giá các loại đất” để thay thế Quyết định số 1531/2003/QĐ-UBND ngày 16/5/2003 và chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Văn bản số 3207/TB-UB ngày 16/8/2004: “Do xã Y ở địa bàn giáp ranh với tỉnh G và là xã đặc biệt khó khăn nên thống nhất giá đền bù thiệt hại đối với những hạng mục mà đơn giá đền bù của tỉnh H thấp hơn với đơn giá đền bù của tỉnh G thì cho áp dụng đơn giá của tỉnh G”.

Ngày 15/02/2005, Chủ tịch UBND tỉnh H ban hành Quyết định số 457/QĐ-CT về việc phê duyệt điều chỉnh tăng dự toán bồi thường dự án đường Đ từ Km 95 + 600 đến Km 100 qua xã Y đã điều chỉnh tăng mức bồi thường về giá đất ở cho tất cả các hộ dân được tăng thêm 5.000đ/m<sup>2</sup> (từ 35.000 đ/m<sup>2</sup> lên 40.000/m<sup>2</sup>).

Ngày 23/02/2005, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 526/QĐ-CT về việc phê duyệt điều chỉnh bổ sung tăng dự toán bồi thường dự án đường Đ từ Km 95 + 600 đến Km 100 qua xã Y đã điều chỉnh tăng mức bồi thường về giá đất vườn, đất nông nghiệp và tăng thêm mức hỗ trợ đời sống.

Đối với đất ở, tất cả các hộ dân của xã Y đều được áp dụng đơn giá cùng vị trí như nhau với mức 40.000đ/m<sup>2</sup> là mức giá cao nhất của địa bàn xã Y (trùng với vị trí 3 của khu vực 1, xã miền núi theo Quyết định số 4307/2004/QĐ-UBND ngày 30/12/2004 của UBND tỉnh).

Việc Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng huyện Z bồi thường đất ở cho 54 hộ dân của xã Y theo mức giá 40.000đ/m<sup>2</sup> tại thời điểm tháng 02/2005 là có lợi cho dân theo đúng tinh thần chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Văn bản số 3207/TB-UB ngày 16/8/2004, đúng với mức giá qui định tại Quyết định số 4307/2004/QĐ-UBND ngày 30/12/2004 của UBND tỉnh và đúng với Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 30/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất. Do vậy việc các công dân đòi được áp giá bồi thường đất ở theo vị trí 1, khu vực 2 của xã miền núi và khiếu nại “UBND huyện Z bồi thường đất ở cho 54 hộ dân xã Y huyện Z không theo đơn giá đất qui định tại Quyết định số 4307/2004/QĐ-UBND ngày 30/12/2004 của UBND tỉnh H” là không có cơ sở.

Ngày 30/3/2018, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 1096/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của của ông Bùi Ngọc A1 và ông Bùi Quang A2 đại diện cho 54 hộ dân ở xã Y, huyện Z (trong đó có ông Bùi Thanh A).

*\* Tại Biên bản đối thoại ngày 19/6/2019, Biên bản làm việc ngày 06/8/2019, người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND huyện Z trình bày:*

- Về hồ sơ quản lý đất đai: Từ năm 2003 trở về trước tại khu vực thôn Đồi, thôn X, thôn Thống Nhất xã Y không có hồ sơ quản lý đến từng thửa đất. Đến năm 2003 khi thực hiện dự án xây dựng đường Đ theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ mới có “Sơ đồ tuyến đường Đ” tại xã Y từ Km 95+600 đến Km 100, được Sở TNMT tỉnh H phê duyệt. Trên sơ đồ này phản ánh hiện trạng đường mòn Đ cũ và chỉ giới GPMB xây dựng đường Đ mới. Hiện trạng đường Đ trước khi thực hiện dự án là đường đất có chiều rộng khoảng 4-5m. Thời điểm bắt đầu kiểm kê tại xã Y vào tháng 3/2004 (áp dụng Luật đất đai 1993 sửa đổi năm 2001), GPMB xong tháng 2/2005, thông tuyến đưa vào sử dụng năm 2007.

- Về căn cứ xác định vị trí đất và áp giá bồi thường: Tất cả các hộ đều được xác định vị trí 1 của đường loại III và áp giá theo gạch đầu dòng thứ 4 tại khoản 1, mục III của Quyết định số 88/2004/QĐ-UBND ngày 10/3/2004 của UBND huyện Z, giá đất ở là 35.000đ/m<sup>2</sup>. Cơ sở để UBND huyện ban hành Quyết định quy định bảng giá đất là tại Quyết định số 1531/2003/QĐ-UBND ngày 16/5/2003 của UBND tỉnh về việc “quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh H”, tại Điều 3 giao cho Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố căn cứ tiêu chuẩn phân loại đường phố thuộc phạm vi quản lý làm cơ sở xác định giá đất và mức thu tiền đất. UBND

huyện Z đã căn cứ vào điều kiện phát triển hạ tầng của từng khu vực và nhóm các xã thành các khu vực, từ đó phân ra các loại đường để xác định giá đất.

Tại Quyết định số 4307/QĐ-UBND ngày 30/12/2004 của UBND tỉnh, Điều 2 vẫn giao cho UBND các huyện tiến hành phân vùng, phân hạng, phân vị trí, phân loại đất để làm cơ sở áp giá, theo đó ngày 15/8/2005 UBND huyện ban hành Quyết định số 900/2005/QĐ-UBND quy định giá đất tại thôn Thống Nhất là 40.000đ/m<sup>2</sup>; thôn Đồi và thôn X là 22.000đ/m<sup>2</sup>.

- Về việc phê duyệt bồi thường: Dự án xây dựng đường Đ tại huyện Z do UBND tỉnh phê duyệt tại các Quyết định số 4043/QĐ-CT ngày 15/12/2004; số 4025/QĐ-CT ngày 24/12/2004; số 457/QĐ-UBND ngày 15/02/2005 và số 526/QĐ-CT ngày 23/02/2005.

UBND huyện Z không ban hành Quyết định thu hồi đất và Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, UBND huyện chỉ tham gia thành viên Ban GPMB trình UBND tỉnh ký và trực tiếp chi trả đền bù, sau khi có khiếu nại thì Chủ tịch UBND huyện ban hành QĐGQKN số 90/QĐ-UBND ngày 19/01/2018.

Hiện nay có 54 hộ dân đang khiếu kiện chưa đồng ý với giá bồi thường về đất, trong đó hộ ông Bùi Thanh A bị thu hồi 400m<sup>2</sup> được bồi thường là đất ở. HĐBTGPMB áp giá bồi thường cho ông A là 35.000 đ/m<sup>2</sup>, sau đó Chủ tịch UBND tỉnh H có Thông báo số 3207/TB ngày 16/8/2004 với nội dung xã Y được áp dụng giá giống như tỉnh G nên sau đó UBND tỉnh có Quyết định phê duyệt bổ sung nâng mức bồi thường cho ông A và các hộ lên 40.000đ/m<sup>2</sup>.

Cùng thời điểm đó, huyện M, tỉnh G cùng thực hiện dự án nhưng đến năm 2017 mới có kinh phí, giá bồi thường của tỉnh G được áp dụng tại thời điểm chi trả nên cao hơn nên việc các hộ dân so sánh là không đúng. Việc xác định vị trí, giá đất đối với hộ ông A là đúng quy định của pháp luật.

\* *Chủ tịch UBND xã Y trình bày:* Thống nhất với quan điểm giải quyết của UBND huyện Z và bổ sung thêm: Năm 2001 có bản đồ tuyến và có giấy xác nhận nguồn gốc đất của địa phương thì các hộ dân mới có cơ sở để được đền bù về đất.

\* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị Mạo (vợ ông A):* Thống nhất như ý kiến và các yêu cầu của ông A.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 52/2019/HC-ST ngày 25 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh H đã quyết định:

*Căn cứ: Khoản 3, khoản 4 Điều 32; điểm a khoản 1 Điều 116; khoản 1 Điều 158; điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 204; khoản 1 Điều 206 Luật tổ tụng hành chính; Điều 39 Luật đất đai 2003; khoản 2 Điều 8 Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ; khoản 1 Điều 9 Nghị định số 197/NĐ-CP ngày 03/12/2004; Điều 18; Điều 21; Điều 31; Điều 40 Luật khiếu nại năm 2011; Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án.*

1. *Bác đơn khởi kiện của ông Bùi Thanh A về yêu cầu Hủy Quyết định số 90/QĐ-UBND ngày 19/01/2018 của Chủ tịch UBND huyện Z; Hủy Quyết định số 1096/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh H về việc giải quyết khiếu nại của ông Bùi Ngọc A1, ông Bùi Quang A2 và một số công dân xã Y, huyện Z và yêu cầu cơ quan có thẩm quyền thực hiện bồi thường lại đối với hộ ông Bùi Thanh A.*

2. Miễn án phí hành chính sơ thẩm cho ông Bùi Thanh A. Hoàn trả ông A 300.000 đồng tạm ứng đã nộp tại Biên lai số AA/2018/0004472 ngày 20/3/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh H.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí, thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 04/11/2019, người khởi kiện là ông Bùi Thanh A có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Đơn trình bày đề ngày 08/8/2020, đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện giữ nguyên nội dung kháng cáo và đề nghị xét xử phúc thẩm vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Về tố tụng, phiên tòa đã được triệu tập lần thứ 2, đương sự được triệu tập có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt, phù hợp quy định Luật Tố tụng hành chính nên đề nghị xét xử vắng mặt. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Tường, áp dụng khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính, giữ nguyên Quyết định của bản án sơ thẩm.

*Căn cứ các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ; ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án.*

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

[1] Về tố tụng:

Ông Bùi Thanh A có tên trong danh sách các hộ dân kèm Quyết định giải quyết khiếu nại số 1096/QĐ-UBND ngày 30/3/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh H. Ngày 22/11/2018, ông A khởi kiện đề nghị hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 90/QĐ-UBND ngày 19/01/2018 Chủ tịch UBND huyện Z và Quyết định giải quyết khiếu nại số 1096/QĐ-UBND ngày 30/3/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh H là khiếu kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh H thụ lý giải quyết là đúng quy định tại Điều 204 Luật đất đai và khoản 3, khoản 4 Điều 32; điểm a khoản 3 Điều 116 Luật tố tụng hành chính.

Đơn kháng cáo của người khởi kiện hợp lệ, được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Các đương sự được triệu tập đến phiên tòa phúc thẩm có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 225 Luật tố tụng hành chính đủ điều kiện xét xử vắng mặt.

[2] Chủ tịch UBND huyện Z và Chủ tịch UBND tỉnh H ban hành quyết định giải quyết khiếu nại là đúng quy định tại Điều 18; Điều 21 Luật khiếu nại

năm 2011.

[3] Xét kháng cáo của người khởi kiện về nội dung giải quyết khiếu nại:

[3.1] Về xác định vị trí đất ở:

Năm 2004, Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng huyện Z đã tiến hành kiểm kê xong cho hộ gia đình ông A. Tại thời điểm kiểm kê, áp giá, chi trả bồi thường cho hộ gia đình ông A thì UBND huyện Z chưa quy định phân loại đất theo khu vực 1, 2, 3 và vị trí 1, 2, 3 của khu vực tương ứng. Hội đồng Bồi thường giải phóng mặt bằng huyện Z đã áp dụng “Bảng phân loại đường và vị trí để xác định giá đất” ban hành kèm theo Quyết định số 88/2004/QĐ-UBND ngày 10/3/2004 của UBND huyện Z, theo đó xác định: “*Khu vực dọc đường Đ thuộc xã Y là đất thuộc vị trí 1, đường loại III*”, là đúng quy định. Khiếu nại của gia đình ông A yêu cầu được áp giá bồi thường đất ở theo vị trí 1, khu vực 2 của xã miền núi là không có căn cứ.

[3.2] Về việc áp giá bồi thường đất ở:

Tại Quyết định số 1531/QĐ-UBND ngày 16/5/2003 của UBND tỉnh H chỉ quy định khung giá đất dân cư nông thôn đối với xã miền núi có giá thấp nhất là 5.600đ/m<sup>2</sup>, cao nhất là 16.100đ/m<sup>2</sup> và tại Điều 2 của Quyết định này “*Giao cho Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố căn cứ tiêu chuẩn phân loại đường phố để quy định loại đường phố thuộc phạm vi quản lý làm cơ sở xác định giá đất và mức thu tiền đất*”. Theo đó, ngày 10/3/2004, UBND huyện Z đã ban hành Quyết định số 88/QĐ-UBND về việc “*quy định giá các loại đất*”, trong đó khu vực dọc đường Đ tại xã Y thuộc vị trí 1 của đường loại III, có giá 35.000đ/m<sup>2</sup>. Chủ tịch UBND tỉnh H đã ban hành Quyết định số 4043/QĐ-CT ngày 15/12/2004 phê duyệt giá bồi thường về đất ở cho các hộ dân ở xã Y là 35.000đ/m<sup>2</sup>. Xuất phát từ tình hình của xã Y là xã đặc biệt khó khăn, Chủ tịch UBND tỉnh H đã có Văn bản số 3207/TB-UBND ngày 16/8/2004 chỉ đạo nâng mức giá bồi thường thiệt hại và hỗ trợ theo đơn giá giáp ranh của tỉnh G. Ngày 30/12/2004, UBND tỉnh H ban hành Quyết định số 4307/QĐ-UBND về việc quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh H để thay thế Quyết định số 1531/QĐ-UBND ngày 16/5/2003. Vì vậy, ngày 15/02/2005, UBND tỉnh H đã ban hành Quyết định số 457/QĐ-CT về việc phê duyệt điều chỉnh tăng dự toán bồi thường dự án đường Đ qua xã Y về đất ở cho tất cả các hộ thêm 5.000đ/m<sup>2</sup>.

Như vậy, hộ gia đình ông A được bồi thường về đất ở là 40.000đ/m<sup>2</sup> tại thời điểm tháng 2/2005 là cao hơn đơn giá tại Quyết định số 88/2004/QĐ-UBND ngày 10/3/2004 của UBND huyện Z và bằng với giá đất ở vị trí 3 của khu vực 1, xã miền núi theo Quyết định số 4307/2004/QĐ-UBND ngày 30/12/2004 của UBND tỉnh H (cũng là 40.000đ/m<sup>2</sup>).

Người khởi kiện có đưa ra yêu cầu xem xét theo giá đất bồi thường của tỉnh G, thấy rằng: Cùng thời điểm thực hiện dự án, ở vị trí giáp ranh (là xã Ân Nghĩa, huyện M) tại Quyết định số 21/2003/QĐ-UBND ngày 30/3/2003, UBND tỉnh G quy định đơn giá đất ở nông thôn cũng chỉ 24.000đ/m<sup>2</sup>; đến ngày 14/11/2006 mới nâng giá đất lên với hệ số 2,91 (24.000đ x 2,91 = 70.000đ/m<sup>2</sup>);

đến 2017 mới có kinh phí chi trả nên được áp giá bồi thường cao hơn, còn UBND huyện Z đã thực hiện xong việc bồi thường, hỗ trợ cho gia đình ông từ năm 2005.

[3.3] Về việc áp giá bồi thường đất nông nghiệp:

Ngày 23/02/2005, Chủ tịch UBND tỉnh H đã ban hành Quyết định số 526/QĐ-CT phê duyệt điều chỉnh dự toán bồi thường về giá đất vườn, đất nông nghiệp và tăng thêm mức hỗ trợ đời sống. Theo đó, hộ gia đình ông A được bồi thường đất sản xuất nông nghiệp với đơn giá 9.800đ/m<sup>2</sup>, đất vườn với đơn giá 18.000đ/m<sup>2</sup> là đã được đảm bảo quyền lợi.

[4] Tại các Quyết định số 90/QĐ-UBND ngày 19/01/2018 của Chủ tịch UBND huyện Z và Quyết định số 1096/QĐ-UBND ngày 30/3/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh H về việc giải quyết khiếu nại của ông Bùi Ngọc A1, ông Bùi Quang A2 và một số công dân xã Y, huyện Z đã không chấp nhận khiếu nại là có căn cứ.

Toà án cấp sơ thẩm đã bác các yêu cầu của ông A đề nghị huỷ các quyết định giải quyết khiếu nại nêu trên và bác yêu cầu được áp giá bồi thường lại cho gia đình ông Bùi Thanh A là đúng nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo.

[5] Về án phí: Hộ gia đình ông A thuộc xã có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt biệt khó khăn nên được miễn án phí hành chính phúc thẩm.

Bởi các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, án phí và lệ phí Tòa án:

1. Bác kháng cáo của ông Bùi Thanh A. Giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 52/2019/HC-ST ngày 25 tháng 9 năm 2019 của Toà án nhân dân tỉnh Thanh Hoá.

2. Miễn án phí hành chính phúc thẩm cho ông Bùi Thanh A.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án 14/8/2020.

**Nơi nhận:**

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh H;
- VKSND tỉnh H;
- Cục THADS tỉnh H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, TANDCC.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

**Phan Thị Vân Hương**



